

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  
của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng  
Khu công nghiệp Hoàng Diệu, tỉnh Hải Dương”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Diệu tại Văn bản số 06/CV-KCNHD ngày 27 tháng 02 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Diệu, tỉnh Hải Dương” (sau đây gọi là Dự án) thực hiện tại xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng của Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Diệu (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm

2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Hoàng Diệu;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở NN&MT thành phố Hải Phòng;
- BQL KKT Hải Phòng;
- Lưu: VT, BPMC, MT, TTH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

# CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HOÀNG DIỆU, TỈNH HẢI DƯƠNG”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

## 1. Thông tin về Dự án

### 1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Diệu, tỉnh Hải Dương.

- Địa điểm thực hiện Dự án: Xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng (trước đây là các xã Hoàng Diệu, Gia Phúc, Hồng Hưng và thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương).

- Chủ dự án đầu tư: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Diệu.

- Địa chỉ liên hệ: Khu dân cư số 6, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng.

- Dự án được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hải Dương phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư tại Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 và phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 tại Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 23/01/2025.

### 1.2. Quy mô, công suất của Dự án:

Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Diệu trên diện tích khoảng 245,03 ha tại xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng.

### 1.3. Phạm vi:

#### 1.3.1. Các hạng mục công trình của Dự án:

- Bồi thường, giải phóng mặt bằng;
- San nền;
- Hệ thống giao thông;
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa;
- Hệ thống thu gom, thoát nước thải;
- Hệ thống cấp điện, chiếu sáng;
- Hệ thống cấp nước;
- Hệ thống thông tin liên lạc;
- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy (PCCC);
- Cây xanh;
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) bao

gồm 02 mô đun, công suất mỗi mô đun 3.000 m<sup>3</sup>/ngày;

- 02 hồ sục cố với dung tích khoảng 3.000 m<sup>3</sup>/hồ;

- Khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp diện tích khoảng 200 m<sup>2</sup> (tại khu đất hạ tầng kỹ thuật).

- Kho chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 5,5 m<sup>2</sup> (tại nhà phụ trợ của trạm xử lý nước thải tập trung đặt tại khu đất hạ tầng kỹ thuật).

Nội dung được phê duyệt không bao gồm: (i) Hoạt động khai thác và vận chuyển vật liệu san nền; (ii) Các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.

1.3.2. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp (theo Văn bản số 974/BQL-QLĐT ngày 13/02/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về việc ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Hoàng Diệu):

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành, nghề (theo Quyết định số 36/2025/QĐ - TTg ngày 29/9/2025)
<b>I</b>	<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	
<b>1</b>	<b>Sản xuất, chế biến thực phẩm</b>	<b>C10</b>
1.1	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	C1010
1.2	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	C1020
1.3	Chế biến và bảo quản rau quả	C1030
1.4	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C1040
1.5	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C1050
1.6	Xay xát và sản xuất bột thô	C1061
1.7	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	C1062
1.8	Sản xuất các loại bánh từ bột	C1071
1.9	Sản xuất đường	C1072
1.10	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	C1073
1.11	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	C1074
1.12	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	C1075
1.13	Sản xuất chè	C1076
1.14	Sản xuất cà phê	C1077
1.15	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	C1079
1.16	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	C1080
<b>2</b>	<b>Sản xuất đồ uống</b>	<b>C11</b>
2.1	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	C1101
2.2	Sản xuất rượu vang	C1102
2.3	Sản xuất bia	C1103
2.4	Sản xuất mạch nha ủ men bia	C1104
2.5	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	C1105
<b>3</b>	<b>Sản xuất sản phẩm thuốc lá</b>	<b>C1200</b>

<b>4</b>	<b>Dệt (không bao gồm dệt có công đoạn nhuộm)</b>	<b>C13</b>
4.1	Sản xuất sợi	C1311
4.2	Sản xuất vải dệt thoi	C1312
4.3	Hoàn thiện sản phẩm dệt	C1313
4.4	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	C1391
4.5	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	C1392
4.6	Sản xuất thảm, chăn, đệm	C1393
4.7	Sản xuất các loại dây bện và lưới	C1394
4.8	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C1399
<b>5</b>	<b>Sản xuất trang phục (không bao gồm nhuộm)</b>	<b>C14</b>
5.1	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C1410
5.2	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	C1420
5.3	Sản xuất trang phục đan móc	C1430
<b>6</b>	<b>Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (trừ mã ngành C15110)</b>	<b>C15</b>
6.1	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C1512
6.2	Sản xuất giày, dép	C1520
<b>7</b>	<b>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện</b>	<b>C16</b>
7.1	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	C1610
7.2	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	C1621
7.3	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	C1622
7.4	Sản xuất bao bì bằng gỗ	C1623
7.5	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	C1629
<b>8</b>	<b>Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy và giấy từ bột giấy)</b>	<b>C17</b>
8.1	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	C1702
8.2	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	C1709
<b>9</b>	<b>In, sao chép bản ghi các loại</b>	<b>C18</b>
9.1	In ấn	C1811
9.2	Dịch vụ liên quan đến in	C1812
9.3	Sao chép bản ghi các loại	C1820
<b>10</b>	<b>Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (chỉ bao gồm mã C20111, C2013, C2022, C2023, C2029, C203)</b>	<b>C20</b>
10.1	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
10.2	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên	C2013

	sinh	
10.3	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	C2022
10.4	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
10.5	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	C2029
10.6	Sản xuất sợi nhân tạo	C2030
<b>11</b>	<b>Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu</b>	<b>C2100</b>
<b>12</b>	<b>Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</b>	<b>C22</b>
12.1	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	C2211
12.2	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C2219
12.3	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C2220
<b>13</b>	<b>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (trừ sản xuất xi măng, gạch xây từ đất sét, nung vôi theo công nghệ thủ công, tấm lợp có sử dụng amiăng)</b>	<b>C23</b>
13.1	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C2310
13.2	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C2391
13.3	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C2392
13.4	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C2393
13.5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C2395
13.6	Cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá	C2396
13.7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	C2399
<b>14</b>	<b>Sản xuất kim loại</b>	<b>C24</b>
14.1	Sản xuất sắt, thép, gang	C2410
14.2	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C2420
14.3	Đúc sắt, thép	C2431
14.4	Đúc kim loại màu	C2432
<b>15</b>	<b>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (trừ sản xuất vũ khí và đạn dược)</b>	<b>C25</b>
15.1	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2511
15.2	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	C2512
15.3	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	C2513
15.4	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C2591
15.5	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	C2592
15.6	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C2593
15.7	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C2599
<b>16</b>	<b>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản</b>	<b>C26</b>

	<b>phẩm quang học</b>	
16.1	Sản xuất pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện	C2611
16.2	Sản xuất linh kiện điện tử khác	C2619
16.3	Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	C2620
16.4	Sản xuất thiết bị truyền thông	C2630
16.5	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C2640
16.6	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	C2651
16.7	Sản xuất đồng hồ	C2652
16.8	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	C2660
16.9	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C2670
16.10	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C2680
<b>17</b>	<b>Sản xuất thiết bị điện</b>	<b>C27</b>
17.1	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C2710
17.2	Sản xuất pin và ắc quy	C2720
17.3	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	C2731
17.4	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C2732
17.5	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C2733
17.6	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C2740
17.7	Sản xuất đồ điện dân dụng	C2750
17.8	Sản xuất thiết bị điện khác	C2790
<b>18</b>	<b>Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu</b>	<b>C28</b>
18.1	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	C2811
18.2	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	C2812
18.3	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C2813
18.4	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	C2814
18.5	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	C2815
18.6	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	C2816
18.7	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)	C2817
18.8	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	C2818
18.9	Sản xuất máy thông dụng khác	C2819
18.10	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	C2821
18.11	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	C2822
18.12	Sản xuất máy móc, thiết bị cho ngành luyện kim	C2823
18.13	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	C2824
18.14	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và	C2825

	thuốc lá	
18.15	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	C2826
18.16	Sản xuất máy chuyên dụng khác	C2829
<b>19</b>	<b>Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác</b>	<b>C29</b>
19.1	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C2910
19.2	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	C2920
19.3	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C2930
<b>20</b>	<b>Sản xuất phương tiện vận tải khác</b>	<b>C30</b>
20.1	Đóng tàu và cầu kiện nổi	C3011
20.2	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	C3012
20.3	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe và phương tiện, thiết bị chuyên dùng trên đường ray	C3020
20.4	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	C3030
20.5	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	C3040
20.6	Sản xuất mô tô, xe máy	C3091
20.7	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	C3092
20.8	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	C3099
<b>21</b>	<b>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</b>	<b>C31</b>
21.1	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	C3101
21.2	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại	C3102
21.3	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	C3109
<b>22</b>	<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo khác</b>	<b>C32</b>
22.1	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	C3211
22.2	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	C3212
22.3	Sản xuất nhạc cụ	C3220
22.4	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C3230
22.5	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C3240
22.6	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3250
22.7	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C3290
<b>23</b>	<b>Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị</b>	<b>C33</b>
23.1	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn	C3311
23.2	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	C3312
23.3	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học	C3313
23.4	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	C3314
23.5	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	C3315
23.6	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác	C3319
23.7	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C3320
<b>II</b>	<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều</b>	

	<b>hòa không khí</b>	
<b>24</b>	<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>D35</b>
24.1	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	D3511
24.2	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	D3512
24.3	Truyền tải và phân phối điện	D3513
24.4	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D3520
24.5	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá	D3530
24.6	Hoạt động trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt	D3540
<b>III</b>	<b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	
<b>25</b>	<b>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</b>	<b>E3600</b>
<b>26</b>	<b>Thoát nước và xử lý nước thải</b>	<b>E3700</b>
<b>27</b>	<b>Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu</b>	<b>E38</b>
27.1	Thu gom rác thải không độc hại	E3811
27.2	Tái chế phế liệu	E3830
<b>IV</b>	<b>Bán buôn và bán lẻ</b>	
<b>28</b>	<b>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan</b>	<b>G4671</b>
<b>V</b>	<b>Vận tải, kho bãi</b>	
<b>29</b>	<b>Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải</b>	<b>H52</b>
29.1	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
29.2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	H5221
29.3	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	H5222
29.4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	H5223
29.5	Bốc xếp hàng hóa	H5224
29.6	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	H5225
29.7	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
29.8	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa	H5231
29.9	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách	H5232
<b>30</b>	<b>Bưu chính và chuyển phát</b>	<b>H53</b>
30.1	Bưu chính	H5310
30.2	Chuyển phát	H5320
30.3	Hoạt động dịch vụ trung gian cho hoạt động bưu chính và chuyển phát	H5330
<b>VI</b>	<b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>	
<b>31</b>	<b>Dịch vụ lưu trú</b>	<b>I55</b>

31.1	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	I5510
31.2	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	I5520
31.3	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú	I5530
31.4	Cơ sở lưu trú khác	I5590
<b>32</b>	<b>Dịch vụ ăn uống</b>	<b>I56</b>
32.1	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I5610
32.2	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	I5621
32.3	Dịch vụ ăn uống khác	I5629
32.4	Dịch vụ phục vụ đồ uống	I5630
32.5	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống	I5640
<b>VII</b>	<b>Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung</b>	
<b>33</b>	<b>Xuất bản phần mềm</b>	<b>J582</b>
33.1	Xuất bản trò chơi điện tử	J5821
33.2	Xuất bản phần mềm khác	J5829
<b>VIII</b>	<b>Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác</b>	
<b>34</b>	<b>Hoạt động viễn thông</b>	<b>K61</b>
34.1	Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh	K6110
34.2	Hoạt động bán lại dịch vụ viễn thông và dịch vụ trung gian cho hoạt động viễn thông	K6120
34.3	Hoạt động viễn thông khác	K6190
<b>35</b>	<b>Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan</b>	<b>K62</b>
35.1	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử	K6211
35.2	Lập trình máy tính khác	K6219
35.3	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính	K6220
35.4	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác	K6290
<b>36</b>	<b>Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác</b>	<b>K63</b>
36.1	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan	K6310
36.2	Hoạt động công tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác	K6390
<b>IX</b>	<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	
<b>37</b>	<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>M68</b>
37.1	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M6810
37.2	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản	M6821
37.3	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	M6829

<b>X</b>	<b>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b>	
<b>38</b>	<b>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ</b>	<b>N72</b>
38.1	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	N7211
38.2	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	N7212
38.3	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	N7213
38.4	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	N7214
38.5	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	N7221
38.6	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	N7222
<b>XI</b>	<b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	
<b>39</b>	<b>Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm</b>	<b>O78</b>
39.1	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm	O7810
39.2	Cung ứng lao động tạm thời	O7821
39.3	Cung ứng nguồn nhân lực khác	O7822
<b>40</b>	<b>Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan</b>	<b>O81</b>
40.1	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	O8110
40.2	Vệ sinh chung nhà cửa	O8121
40.3	Dịch vụ vệ sinh khác	O8129
40.4	Dịch vụ cảnh quan	O8130
<b>41</b>	<b>Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác</b>	<b>O82</b>
41.1	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng	O8210
41.2	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	O8220
41.3	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	O8230
41.4	Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính)	O8240
41.5	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	O8291
41.6	Dịch vụ đóng gói	O8292
41.7	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	O8299
<b>XII</b>	<b>Hoạt động dịch vụ khác</b>	
<b>42</b>	<b>Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>	<b>T95</b>
42.1	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông	T9510
42.2	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	T9521

42.3	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, đồ dùng gia đình	T9522
42.4	Sửa chữa, bảo dưỡng giày, dép, hàng da và giả da	T9523
42.5	Sửa chữa, bảo dưỡng giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trong tự	T9524
42.6	Sửa chữa, bảo dưỡng xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	T9529
42.7	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác	T9531
42.8	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy	T9532
42.9	Hoạt động dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	T9540
<b>43</b>	<b>Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân</b>	<b>T96</b>
43.1	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	T9610
43.2	Dịch vụ làm tóc	T9621
43.3	Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp và các hoạt động làm đẹp khác	T9622
43.4	Dịch vụ spa và xông hơi	T9623
43.5	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ và các dịch vụ liên quan	T9630
43.6	Hoạt động trung gian cho dịch vụ cá nhân	T9640
43.7	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	T9690

(Chủ Dự án rà soát, chuẩn xác từng loại hình thu hút đầu tư vào KCN trong quá trình lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường để bảo đảm phù hợp với định hướng thu hút đầu tư của thành phố Hải Phòng và các quy định có liên quan ở thời điểm cấp phép).

Đối với các dự án thứ cấp thuộc Danh mục dự án công nghiệp không khuyến khích đầu tư tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Chủ dự án có trách nhiệm báo cáo Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để xem xét, có ý kiến trước khi thu hút vào Khu công nghiệp, đảm bảo đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

#### 1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án có yêu cầu phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 198,22 ha theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026) sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường, tiêu chí này không còn là yếu tố nhạy cảm về môi trường.

## **2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:**

- Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng:

+ Dự án thu hồi khoảng 198,22 ha đất trồng lúa nước 02 vụ và 46,81 ha các loại đất khác (bao gồm đất trồng cây lâu năm, đất ở, đất nuôi trồng thủy sản, đất kênh mương thủy lợi, đất giao thông, đất hạ tầng kỹ thuật khác, đất nghĩa trang (di dời khoảng 45 ngôi mộ trong khu vực Dự án về khu nghĩa trang tập trung của xã)); số hộ dân phải di dời, tái định cư khoảng 05 hộ.

+ Hoạt động sinh hoạt của công nhân tham gia chuẩn bị và thi công xây dựng phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt.

+ Hoạt động phát quang tại khu vực Dự án phát sinh chất thải rắn.

+ Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thi công, phế thải và hoạt động thi công xây dựng phát sinh bụi, khí thải, nước thải xây dựng, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại, tiếng ồn; ảnh hưởng đến hoạt động giao thông khu vực.

+ Hoạt động san lấp kênh mương phục vụ tưới tiêu khu vực.

- Giai đoạn vận hành:

+ Hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp.

+ Hoạt động của khu điều hành dịch vụ và hoạt động vận hành hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

+ Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung phát sinh mùi, bùn thải, tiếng ồn, độ rung.

+ Hoạt động nạo vét, bảo dưỡng hệ thống thoát nước mưa định kỳ phát sinh bùn thải.

## **3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án đầu tư:**

3.1. Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng:

3.1.1. Nước thải, khí thải:

3.1.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong giai đoạn chuẩn bị khoảng 0,9 m<sup>3</sup>/ngày; trong giai đoạn thi công xây dựng khoảng 6,75 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, BOD<sub>5</sub>, Amoni, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, dầu mỡ động, thực vật, Coliform.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa xe vận chuyển nguyên vật liệu, rửa máy móc thiết bị thi công khoảng 4,7 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, tổng dầu mỡ khoáng.

### 3.1.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện thi công cơ giới, quá trình đào đắp, xây dựng các hạng mục công trình, hoạt động lưu giữ đất hữu cơ bóc tách. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>.

### 3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

3.1.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng khoảng 45 kg/ngày (trong giai đoạn chuẩn bị không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt do sử dụng công nhân địa phương, không có hoạt động sinh hoạt tại khu vực công trường). Thành phần chủ yếu, gồm: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phát quang thực vật trên bề mặt khu vực thực hiện Dự án, dọn dẹp mặt bằng khoảng 22,6 tấn. Thành phần chủ yếu: Gốc, rễ, cành cây, cỏ, cây bụi.

- Chất thải rắn phát sinh từ quá trình phá dỡ các công trình hiện trạng với khối lượng khoảng 1.729 tấn. Thành phần chủ yếu: Đất, đá, gạch vỡ, bê tông.

- Chất thải rắn phát sinh từ quá trình di dời mồ mả với khối lượng khoảng 103,7 tấn. Thành phần chủ yếu, gồm: Đất, đá, gạch vỡ, bê tông, gỗ thải.

- Bùn thải bề tự hoại tại các nhà dân hiện hữu trong khu vực thực hiện Dự án khoảng 7,5 m<sup>3</sup>.

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án khoảng 30.670,8 tấn/tổng thời gian thi công. Thành phần chủ yếu: Xà bần (gạch vụn, vữa, cát đá rơi vãi); bao bì vật liệu (bao xi măng, bao nylon, thùng giấy); gỗ thải; kim loại thải; các phế thải từ quá trình lắp đặt thiết bị điện nước, nội ngoại thất (dây điện, ống nhựa, gỗ).

### 3.1.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng của Dự án khoảng 7.485 kg/năm (trong giai đoạn chuẩn bị không phát sinh chất thải nguy hại). Thành phần chủ yếu: Dầu cặn thải, giẻ lau và găng tay dính dầu; vỏ thùng sơn; dầu mẫu que hàn; pin, acquy thải.

### 3.1.3. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, từ các thiết bị thi công xây dựng các hạng mục, công trình của Dự án.

### 3.1.4. Các tác động khác:

- Việc chiếm dụng đất (trong đó có đất trồng lúa, đất thủy lợi,...) ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội và hoạt động canh tác, sản xuất nông nghiệp của người dân khu vực Dự án.

- Việc chiếm dụng các công trình thủy lợi trong phạm vi Dự án (trạm bơm

Thanh Niên A, kênh KC, N3 trạm bơm Thanh Niên A, kênh N10, N16, kênh tiêu Tây Sơn, kênh N1A, N1B, N2, N4, N5, N6, N7, N8, N12, N14) có khả năng làm ảnh hưởng đến nguồn nước tưới tiêu và khả năng tiêu thoát nước của phần diện tích đất còn lại.

- Hoạt động di dời khoảng 45 ngôi mộ trong khu vực Dự án về khu nghĩa trang tập trung của xã có ảnh hưởng đến vấn đề tâm linh của người dân địa phương.

- Đất hữu cơ từ quá trình bóc tách tầng mặt đất trồng lúa khoảng 396.504,6 m<sup>3</sup>.

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ảnh hưởng đến giao thông khu vực và có nguy cơ xảy ra ngập úng cục bộ, sạt lở, sự cố cháy nổ.

- Nước mưa chảy tràn phát sinh tại khu vực Dự án với lưu lượng lớn nhất khoảng 2,45 m<sup>3</sup>/s.

### 3.2. Giai đoạn vận hành:

#### 3.2.1. Nước thải, khí thải:

##### 3.2.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải:

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của Dự án trong giai đoạn vận hành khoảng 5.960 m<sup>3</sup>/ngày (hệ số k<sub>max</sub> = 1,2). Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, TSS, COD, Amoni, BOD<sub>5</sub>, tổng N, tổng Phốt pho, tổng Coliform, độ màu, As, Hg, Pb, Cd, Cr<sup>6+</sup>, tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, CN<sup>-</sup>, Phenol, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, Sunfua, Florua, Clorua, Clo dư, Dioxin/Furan, chất hoạt động bề mặt anion, Pentachlorophenol, Chloroform, 1,4 - Dioxane, Diethylhexylphthalate, Formaldehyde, Sunfit.

##### 3.2.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi và khí thải từ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp có tính chất phụ thuộc ngành nghề thu hút đầu tư.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông trong KCN. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, khí NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO, C<sub>x</sub>H<sub>y</sub>.

- Mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Thông số ô nhiễm đặc trưng: NH<sub>3</sub>, H<sub>2</sub>S, metyl mercaptan.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, NO<sub>x</sub>, CO, SO<sub>2</sub>.

#### 3.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

##### 3.2.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại khu điều hành dịch vụ, trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp khoảng 22,5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ khu điều hành dịch vụ,

trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp khoảng 1,2 tấn/năm. Thành phần chủ yếu: Hộp carton, giấy loại từ văn phòng.

- Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa phát sinh khoảng 110,2 tấn/năm.

- Sinh khối (cành cây, cỏ) từ hoạt động cắt tỉa cây xanh, thảm cỏ khoảng 3,88 kg/ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp: Khối lượng và thành phần phụ thuộc vào các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.

3.2.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của khu điều hành dịch vụ, trạm xử lý nước thải tập trung và phòng thí nghiệm khoảng 720 kg/năm. Thành phần chủ yếu: Bao bì thải dính thành phần nguy hại; giẻ lau dính thành phần nguy hại; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; pin, ắc quy thải; các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải; hóa chất thải (từ phòng thí nghiệm).

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung khoảng 428 kg/ngày.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp: Khối lượng và thành phần phụ thuộc vào các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.

3.2.3. Tiếng ồn và độ rung:

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Khu công nghiệp.

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất của các cơ sở, dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp.

- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải tập trung.

3.2.4. Các tác động khác:

- Nước mưa chảy tràn phát sinh tại khu vực Dự án với lưu lượng lớn nhất khoảng 6,94 m<sup>3</sup>/s.

- Tác động môi trường do sự cố cháy nổ; sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung; sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại; sự cố đường ống cấp thoát nước.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư:

4.1. Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng:

4.1.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Bố trí tại công trường 10 nhà vệ sinh lưu động kèm bể chứa chất thải, dung tích mỗi bể khoảng 3 m<sup>3</sup> để thu gom nước thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý theo thực tế phát sinh theo đúng quy định.

- Bố trí 02 cầu rửa xe tại công ra, vào khu vực thi công; nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công được dẫn về 02 bể lắng 02 ngăn với tổng dung tích khoảng 10 m<sup>3</sup> (bố trí tại 02 cầu rửa xe) để lắng bùn cặn. Nước thải sau khi lắng bùn cặn được tái sử dụng cho mục đích vệ sinh phương tiện vận chuyển, không xả ra môi trường.

#### 4.1.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Lắp đặt hàng rào bằng tôn cao khoảng 2,5 m xung quanh khu vực công trường.  
- Sử dụng phương tiện vận chuyển được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt kín khi vận chuyển, không để rơi rớt vật liệu, không chở quá tải trọng cho phép.

- Thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận Dự án.

- Bố trí 02 cầu rửa xe tại công ra, vào khu vực thi công.

- Bố trí xe chuyên dụng để tưới nước dập bụi trên tuyến đường nội bộ phục vụ thi công và tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu chính ở phạm vi cách Dự án từ 02 km với tần suất từ 03 - 04 lần/ngày (trừ những ngày mưa), tăng tần suất tưới vào mùa khô; phun ẩm bề mặt trước khi đào đắp các công trình xây dựng với tần suất 01 lần/ngày, tăng tần suất trong mùa khô; phun nước làm ẩm khu vực tập kết nguyên vật liệu trước và sau quá trình tập kết.

- Bố trí bãi tập kết nguyên vật liệu được che phủ hợp lý.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

#### 4.1.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Trang bị tại mỗi công trường thi công tối thiểu khoảng 03 thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, đảm bảo thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh; tập kết hàng ngày về khu vực công trường bằng xe chở rác đẩy tay loại dung tích 600 lít, có nắp đậy; hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng được thu gom, lưu giữ trong khuôn viên công trường; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Đất đào từ quá trình đào đắp, thi công móng các hạng mục công trình được tận dụng toàn bộ để đắp bù tại các lô đất nhằm nâng cao cos nền. Đối với đất nạo vét không thích hợp (khoảng 154.379,82 tấn) được đổ thải tại khu vực 6,5 ha nút giao Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường vành đai 3 trên cao, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo Biên bản thỏa thuận cung cấp bãi thải xây dựng ngày 30/6/2025 giữa Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Diệu và Công ty TNHH Xử lý môi trường Sao Sáng Bắc Ninh.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Khu vực đổ thải phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Chủ dự án phải đảm bảo chấp hành nghiêm quy trình đổ thải tại bãi thải đã được chấp thuận theo quy định; có giải pháp giảm thiểu bụi và phòng chống cuốn trôi, sạt lở trong quá trình đổ thải.

- Đối với chất thải rắn phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng:

+ Các loại chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định;

+ Các loại chất thải rắn không thể tận dụng được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn tạm thời diện tích 20 m<sup>2</sup> trong khuôn viên công trường (kho được tháo dỡ sau khi kết thúc thi công); hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.1.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Bố trí tại mỗi công trường thi công khoảng 06 thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, dung tích khoảng 120 lít/thùng có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ, bay hơi, rơi vãi, phát tán ra môi trường và có gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hại để thu gom, phân loại chất thải nguy hại phát sinh, tập kết về kho lưu chứa chất thải nguy hại tạm thời tại công trường thi công diện tích khoảng 10 m<sup>2</sup> tại khu nhà văn phòng điều hành công trường (kho được tháo dỡ sau khi kết thúc thi công).

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại tạm thời được xây dựng theo đúng quy cách, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn và gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định, định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.1.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Các máy móc cơ giới gây ra chấn động lớn không hoạt động cùng lúc để giảm tần suất cộng hưởng của độ rung.

*Quy chuẩn áp dụng:* QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

4.1.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Tổ chức rà phá bom mìn tại khu vực Dự án và đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện theo quy định.

- Thường xuyên dọn dẹp mặt bằng thi công; tập kết nguyên vật liệu theo tiến độ thi công, che chắn các khu vực tập kết nguyên vật liệu xây dựng và không tập trung nguyên vật liệu thi công gần mương thoát nước.

- Phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc quản lý giám sát hoạt động thi công; thực hiện hoàn trả kênh mương tưới tiêu đảm bảo khả năng tưới tiêu nước, không gây gián đoạn hoạt động tưới tiêu của khu vực Dự án và

xung quanh.

- Xây dựng phương án tổ chức thi công, phân tuyến, phân luồng, đảm bảo an toàn giao thông công cộng, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận trước khi triển khai thi công và tổ chức thực hiện theo phương án được phê duyệt; lắp đặt biển cảnh báo, biển chỉ dẫn phân luồng giao thông và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động thi công của Dự án để người tham gia giao thông được biết; bố trí nhân sự phối hợp với cảnh sát giao thông khu vực để hướng dẫn phân luồng tại khu vực thi công trong suốt thời gian thi công.

- San nền phù hợp với cao độ hiện trạng khu vực xung quanh, đường giao thông khu vực và quy hoạch chung của địa phương.

- Bố trí các tuyến rãnh, mương có kích thước  $D \times R \times H = 0,8 \times 0,4 \times 0,4$  m để thu gom và thoát nước về các hố lắng (có song chắn rác) với dung tích khoảng  $1,0 \text{ m}^3/\text{hố}$  (kích thước  $D \times R \times H = 1,0 \text{ m} \times 1,0 \text{ m} \times 1,0 \text{ m}$ ) với khoảng cách khoảng 100 m/hố quanh khu vực thi công. Nước mưa sau khi qua hố lắng được thoát theo địa hình tự nhiên ra nguồn tiếp nhận (kênh Chùa So - Quảng Giang và kênh tiêu Tây Sơn). Thường xuyên nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước và hố lắng, đảm bảo nước mưa không gây ngập úng khu vực Dự án.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị quản lý công trình thủy lợi trong khu vực để thực hiện việc hoàn trả kênh mương, công trình thủy lợi theo đúng phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 4.2. Giai đoạn vận hành:

##### 4.2.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

##### 4.2.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên tại khu điều hành, dịch vụ và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp được thu gom, xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại trước khi đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm khu vực trạm xử lý nước thải tập trung được thu gom, đưa về xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nước thải từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp sau khi xử lý sơ bộ tại các dự án đầu tư thứ cấp đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi được thu gom, đưa về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với tổng công suất  $6.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (bao gồm 02 mô đun, công suất mỗi mô đun  $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ).

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

Nước thải → Tách rác thô → Bể gom → Tách rác tinh → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng bùn hóa lý → Bể Selector và SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh Chùa So - Quảng Giang.

- Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ở 20 <sup>0</sup> C)	mg/L	≤ 150
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 200
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 60
4	pH	-	6 đến 9
5	Nhiệt độ	<sup>0</sup> C	≤ 40
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 40
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 6,0
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 5.000
9	Độ màu	Pt/Co	≤ 50
10	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001
12	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1
13	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,02
14	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	≤ 0,1
15	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 0,5
16	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1,0
17	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0
18	Niken (Ni)	mg/L	≤ 0,1
19	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 2,0
20	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0
21	Bari (Ba)	mg/L	≤ 1,0
22	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02
23	Thiếc (Sn)	mg/L	≤ 0,5
24	Selen (Se)	mg/L	≤ 0,1
25	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	≤ 0,2
26	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N	mg/L	≤ 10
27	Phenol	mg/L	≤ 0,1
28	Tổng Phenol	mg/L	≤ 1,0
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 5,0
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 10
31	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	≤ 0,2
32	Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	≤ 3,0
33	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	≤ 500

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận
34	Clo dư	mg/L	≤ 1,0
35	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	≤ 10
36	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0
37	Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> Cl <sub>5</sub> OH)	mg/L	≤ 0,001
38	Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )	mg/L	≤ 0,3
39	1,4-Dioxane (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> )	mg/L	≤ 0,05
40	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> (CO <sub>2</sub> C <sub>8</sub> H <sub>17</sub> ) <sub>2</sub> )	mg/L	< 0,02
41	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	≤ 1,0
42	Sunfit (tính theo SO <sub>3</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	< 5,0

- Nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải (theo Văn bản số 1356/Cty-KT ngày 13/8/2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương về việc thống nhất chỉ tiêu kỹ thuật xây dựng, hoàn trả công trình thủy lợi liên quan tới dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Diệu):

+ Công trình thủy lợi tiếp nhận nước thải sau xử lý: Kênh Chùa So - Quảng Giang.

+ Vị trí xả thải: Tọa độ X(m) = 2306983,1931; Y(m) = 583689,5293 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105<sup>o</sup>30', múi chiều 3<sup>o</sup>).

+ Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 6.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Phương thức xả thải: Xả mặt liên tục 24 giờ/ngày.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

- Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước cửa xả ra ngoài môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động), truyền số liệu trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng theo đúng quy định. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

4.2.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Sử dụng dầu nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp để bảo đảm khí thải từ các máy phát điện dự phòng đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Thực hiện vệ sinh, phun, tưới nước cho các tuyến đường giao thông nội bộ trong khuôn viên Khu công nghiệp với tần suất từ 02 - 03 lần/ngày (trừ những ngày mưa).

- Thực hiện việc trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ dự án có trách nhiệm bố trí phân khu chức năng trong Khu công nghiệp phù hợp, đảm bảo an toàn về môi trường; bố trí vị trí trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (tối thiểu là 250 m) đối với khu dân cư và hành lang cây xanh cách ly đối với trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp theo đúng quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp phải xử lý bụi và khí thải đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo thủ tục môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt riêng cho từng dự án.

#### 4.2.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu điều hành dịch vụ, trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp được thu gom, phân loại, chứa trong các thùng chứa (bố trí 06 thùng chứa 240 lít/thùng có nắp đậy); tập kết hàng ngày về khu tập kết chất thải tập trung diện tích khoảng 200 m<sup>2</sup> tại khu đất hạ tầng kỹ thuật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn phát sinh từ khu điều hành, dịch vụ và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp được thu gom, phân loại, chứa trong các thùng chứa loại dung tích 240 lít, 660 lít/thùng (bố trí 06 thùng loại 240 lít/thùng và 03 thùng loại 660 lít/thùng); lưu chứa tại khu tập kết chất thải tập trung có diện tích 200 m<sup>2</sup> tại khu đất hạ tầng kỹ thuật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa được hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định với tần suất 01 năm/lần.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp do các chủ đầu tư này quản lý theo quy định của pháp luật.

#### 4.2.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại:

- Bố trí 06 thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng loại 100 lít bằng nhựa, có nắp đậy và được dán biển cảnh báo, ghi rõ mã, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại. Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của khu điều hành dịch vụ, hoạt động vận hành hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp được thu gom, phân loại, lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 5,5 m<sup>2</sup> tại khu vực nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung (kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng theo đúng quy cách, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn và gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định); hợp đồng với đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng để định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung được thu gom, lưu giữ tại nhà đặt máy ép bùn (diện tích 30 m<sup>2</sup> tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung);

hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ các đơn vị thứ cấp do các đơn vị này quản lý theo quy định của pháp luật.

4.2.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt máy phát điện đúng quy trình kỹ thuật để giảm ồn, chống rung và định kỳ vệ sinh, tra dầu mỡ và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

- Các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo thủ tục môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt riêng cho từng dự án.

*Quy chuẩn áp dụng:* QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

4.2.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

4.2.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030 và Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

+ Vận hành 02 hồ sự cố với tổng thể tích 6.000 m<sup>3</sup>, thời gian lưu nước tối đa 24 giờ, hồ có thành và đáy lót bạt HDPE chống thấm. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải được lưu giữ tại hồ sự cố; sau khi sự cố được khắc phục, nước thải ở hồ sự cố được bơm ngược lại về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Hồ sự cố phải đảm bảo kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng.

+ Bố trí máy phát điện dự phòng cho trạm xử lý nước thải tập trung. Lắp đặt các thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục khi có sự cố; dung tích các bể, hệ thống van chặn tại các bể của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo thời gian lưu nước tối đa trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải.

+ Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án. Lắp đặt công tơ điện riêng cho hệ thống xử lý nước thải và ghi chép số liệu hàng ngày theo quy định.

+ Lắp đặt phòng thí nghiệm tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung để

kiểm tra, giám sát thường xuyên chất lượng nước trước, sau mỗi công đoạn xử lý và trước khi xả thải và kịp thời phát hiện các sự cố về nước thải.

+ Thỏa thuận với các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp về việc tạm dừng tiếp nhận nước thải từ dự án đầu tư thứ cấp về hệ thống xử lý nước thải tập trung trong trường hợp quá thời gian lưu chứa tối đa của công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố mà sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp chưa được khắc phục; yêu cầu các dự án đầu tư thứ cấp chủ động bố trí các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải tại mỗi dự án đầu tư với quy mô phù hợp để nâng cao năng lực ứng phó sự cố về môi trường đối với nước thải nói chung tại Khu công nghiệp và thể hiện cụ thể các nội dung này trong văn bản thỏa thuận khi tiếp nhận thu hút dự án đầu tư thứ cấp. Trường hợp công trình ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải của Dự án không còn khả năng lưu chứa nước thải, thực hiện đóng van đầu nối nước thải từ các dự án đầu tư thứ cấp vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp và thông báo chủ dự án đầu tư thứ cấp về việc tạm ngừng tiếp nhận nước thải từ các dự án đầu tư thứ cấp, vận hành phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải tại các dự án đầu tư thứ cấp để hỗ trợ thời gian khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ và sự cố rò rỉ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo đúng quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với dự án/cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp:

+ Yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải và một số thông số cơ bản để kiểm soát chất lượng nước đầu vào.

+ Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ về công tác bảo vệ môi trường của từng dự án/cơ sở thứ cấp và hỗ trợ cơ quan chức năng kiểm tra; thực hiện lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của từng dự án/cơ sở thứ cấp với tần suất tùy thuộc vào tính chất, quy mô của từng dự án/cơ sở, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý của các dự án/cơ sở thứ cấp luôn được kiểm soát, đáp ứng tiêu chuẩn nước thải đầu vào trước khi đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Dự án.

+ Đối với dự án/cơ sở thứ cấp có chất lượng nước thải sau xử lý không đảm bảo tiêu chuẩn đầu nối, thực hiện đóng van đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp và yêu cầu chủ dự án/cơ sở thứ cấp này thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải của dự án/cơ sở thứ cấp và khẩn trương khắc phục kịp thời sự cố trạm xử lý nước thải; chỉ tiếp tục tiếp

nhận nước thải từ dự án/cơ sở thứ cấp này sau khi sự cố được khắc phục và đảm bảo nước thải sau xử lý của dự án/cơ sở thứ cấp này đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp.

#### 4.2.4.2. Các công trình, biện pháp khác:

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa phân chia theo từng lưu vực, tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và hệ thống thoát nước của các khu vực lân cận, đảm bảo không làm ảnh hưởng khả năng thoát nước mưa của khu vực. Bố trí các hố ga thu nước mưa dọc các tuyến đường nội bộ, chảy theo mạng lưới cống thoát nước mưa bằng bê tông cốt thép dẫn ra kênh Chùa So - Quảng Giang và kênh hiện trạng qua 11 cửa xả (Hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ), cụ thể:

##### (i) Các vị trí thoát nước mưa vào kênh Chùa So - Quảng Giang:

+ Vị trí CX2:  $X(m) = 2307324,426$ ;  $Y(m) = 583575,268$ .

+ Vị trí CX3:  $X(m) = 2306729,937$ ;  $Y(m) = 583770,044$ .

+ Vị trí CX4:  $X(m) = 2306676,551$ ;  $Y(m) = 583801,162$ .

+ Vị trí CX5:  $X(m) = 2306341,821$ ;  $Y(m) = 583899,950$ .

+ Vị trí CX6:  $X(m) = 2306277,525$ ;  $Y(m) = 583921,299$ .

+ Vị trí CX8:  $X(m) = 2306164,250$ ;  $Y(m) = 583958,928$ .

##### (ii) Các vị trí thoát nước mưa vào các kênh hiện trạng (kênh tiêu Tây Sơn; kênh phía Nam thuộc đất Dự án):

+ Vị trí CX1:  $X(m) = 2307231,627$ ;  $Y(m) = 585399,653$ .

+ Vị trí CX7:  $X(m) = 2306376,072$ ;  $Y(m) = 584923,316$ .

+ Vị trí CX9:  $X(m) = 2306322,836$ ;  $Y(m) = 584002,260$ .

+ Vị trí CX10:  $X(m) = 2306318,360$ ;  $Y(m) = 584008,279$ .

+ Vị trí CX11:  $X(m) = 2306002,076$ ;  $Y(m) = 585542,213$ .

- Định kỳ thực hiện nạo vét mương, rãnh, hố ga của hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn để loại bỏ rác, cặn lắng để bảo đảm khả năng tiêu thoát nước.

## 5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

### 5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chủ dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường chi tiết của Dự án đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu tại mục 4 Quyết định này và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trước khi tiến hành triển khai thực hiện Dự án.

## 5.2. Chương trình giám sát môi trường:

### 5.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

#### 5.2.1.1. Giám sát môi trường không khí:

- Vị trí giám sát:

+ 01 vị trí tại cổng chính ra vào Dự án;

+ 01 vị trí tại khu dân cư thôn Đại Lương phía Đông Dự án.

- Các thông số quan trắc: Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub>, tiếng ồn.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần trong quá trình thi công xây dựng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

#### 5.2.1.2. Chương trình quản lý, giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

### 5.2.2. Giai đoạn vận hành:

#### 5.2.2.1. Giám sát nước thải:

- Giám sát tự động, liên tục nước thải:

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý tại Khu công nghiệp.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

+ Tần suất giám sát: Liên tục, tự động.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

- Giám sát định kỳ nước thải:

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý tại Khu công nghiệp.

+ Thông số giám sát: BOD<sub>5</sub>, tổng N, tổng Phốt pho, tổng Coliform, độ màu, As, Hg, Pb, Cd, Cr<sup>6+</sup>, tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, CN<sup>-</sup>, Phenol, tổng Phenol, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, Sunfua, Florua, Clorua, Clo dư, Dioxin/Furan, chất hoạt động bề mặt anion, Pentachlorophenol, Chloroform, 1,4 – Dioxane, Diethylhexylphthalate, Formaldehyde, Sunfit.

+ Tần suất giám sát: 01 năm/lần đối với các thông số: Dioxin/Furan; 03 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

5.2.2.2. Chương trình quản lý, giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

## **6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

- Chỉ được phép triển khai xây dựng Dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; thiết kế, xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phải bảo đảm tuân thủ quy định về xây dựng và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành rà phá bom, mìn, vật nổ trong khu vực Dự án trước khi triển khai thực hiện; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền và UBND thành phố Hải Phòng thực hiện công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước trong quá trình chuyển mục đích sử dụng đất, bảo đảm phù hợp với các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường được nêu tại Quyết định này và tổ chức thực hiện theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ được phép đổ thải các loại đất, đá thải, phế liệu xây dựng phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án vào đúng các vị trí đã được UBND thành phố Hải Phòng chấp thuận.

- Chỉ được phép thu hút các dự án đầu tư thứ cấp có ngành nghề tại Mục 1.3.2 Quyết định này và phù hợp với tiêu chí thu hút đầu tư của thành phố Hải Phòng.

- Yêu cầu các dự án đầu tư thứ cấp vào Khu công nghiệp phải thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Khu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số

05/2025/NĐ-CP).

- Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; đảm bảo các quy phạm kỹ thuật có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập do việc thực hiện Dự án; đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực sản xuất nông nghiệp và khu dân cư xung quanh Dự án, đặc biệt trong những thời điểm thủy triều cao kết hợp mưa lớn.

- Lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động theo quy định trước khi có hoạt động đầu nối cửa xả nước mưa, nước thải vào công trình thủy lợi và các hoạt động xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo đúng quy định của Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Xây dựng, vận hành hồ sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư thứ cấp khi đăng ký đầu tư vào Khu công nghiệp; ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, phòng ngừa, ứng phó sự cố, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện Dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với đội ngũ cán bộ và công nhân viên tham gia thi công xây dựng, vận hành Dự án.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện như cam kết đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là kết quả quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường, kết quả tham vấn, danh sách các thành viên tham gia thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./.